

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TIP)

CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa

Ngày	21,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-1.4%	-

DT thuần	2024
168	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 6.4%	

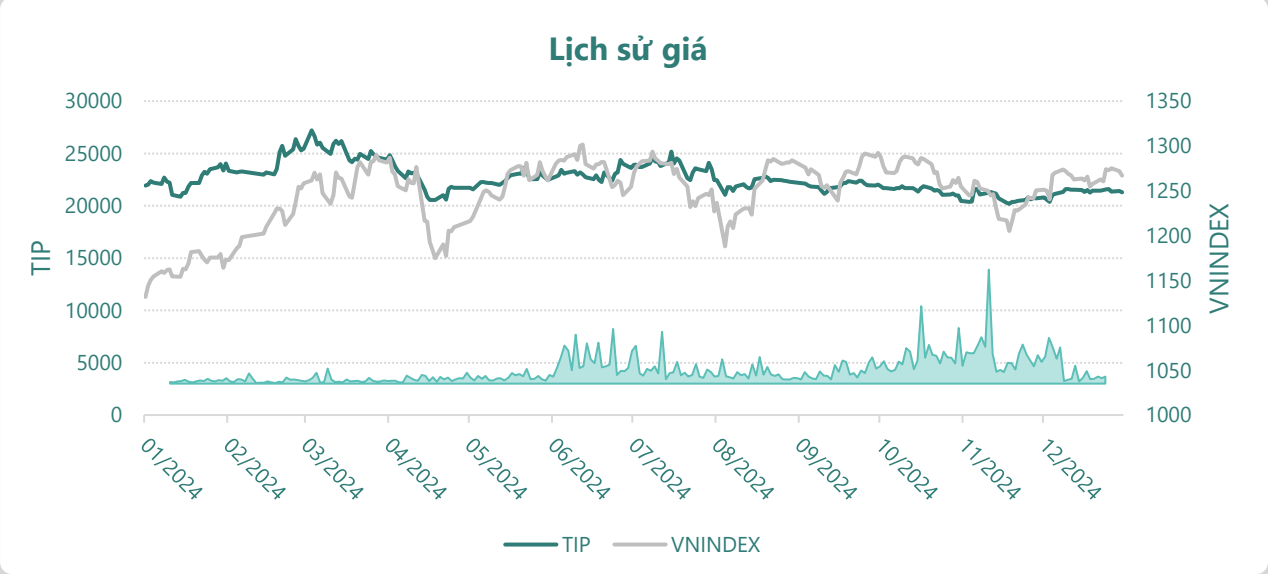
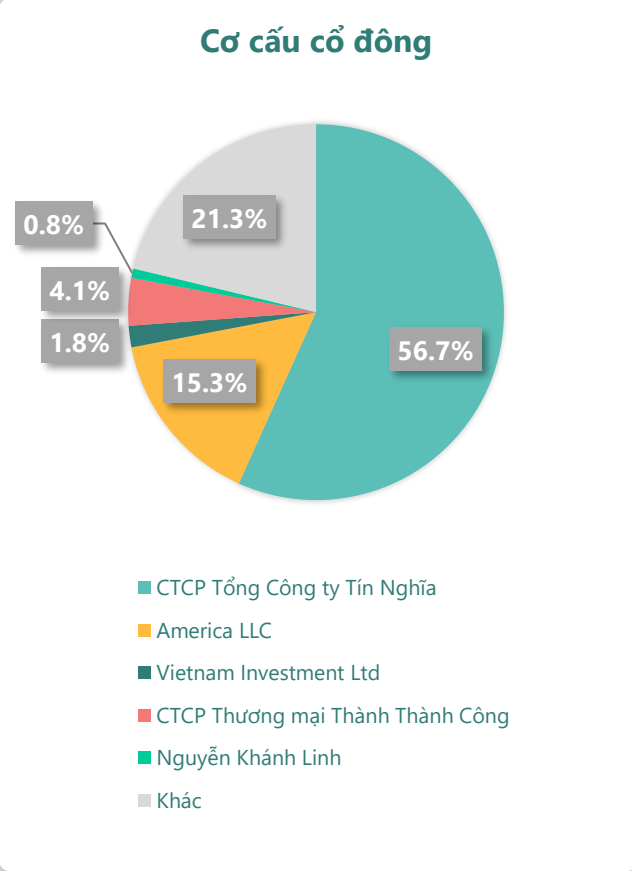
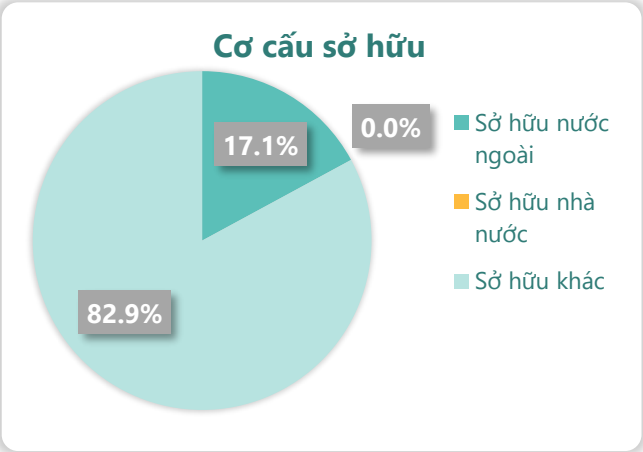
LN thuần	2024
243	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 11.3%	

LN sau thuế	2024
187	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 4.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
138%	
YoY: +/-▼ 0.1%	

ROE	2024
10.3%	
YoY: +/-▲ 0.1%	

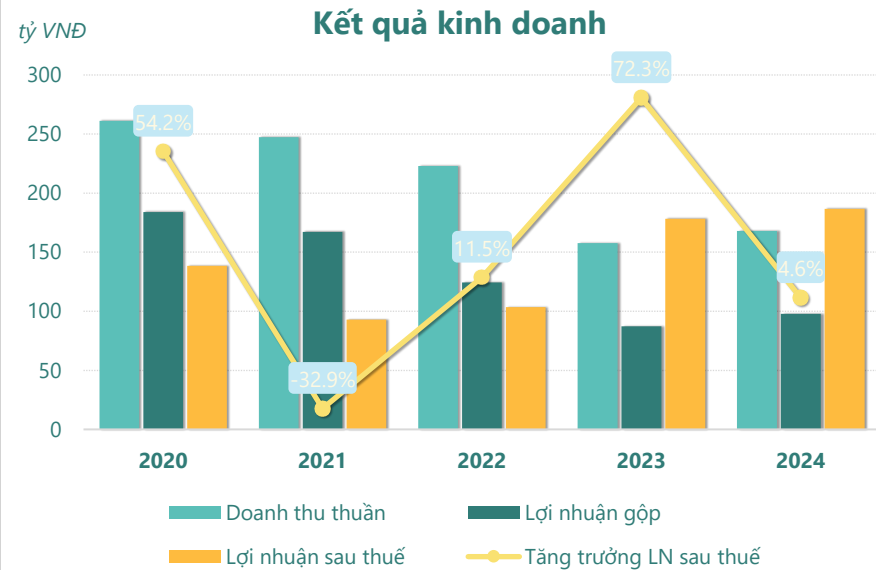
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,180 - 27,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,385
Số lượng CPLH (CP)	65,007,857
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,800
Sở hữu nước ngoài	17.1%
Beta	1.39
EPS	2,808
P/E	7.6



Kết quả kinh doanh **TIP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **167.9** tỷ đồng **tăng 6.41%**, lợi nhuận sau thuế đạt 186.6 tỷ đồng **tăng 4.58%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

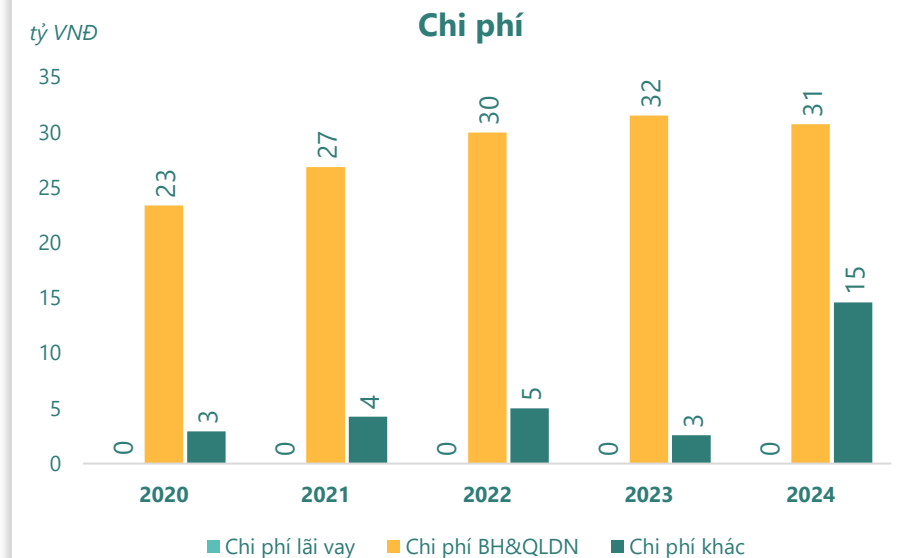
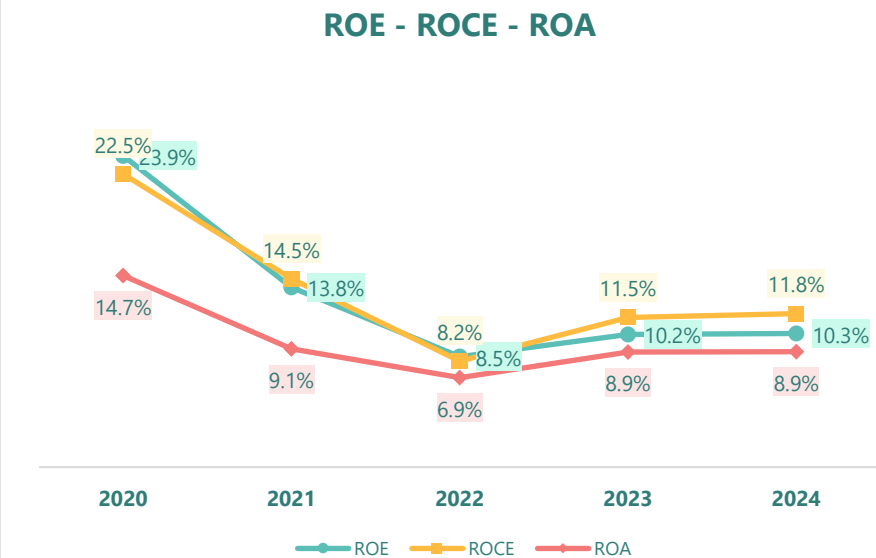
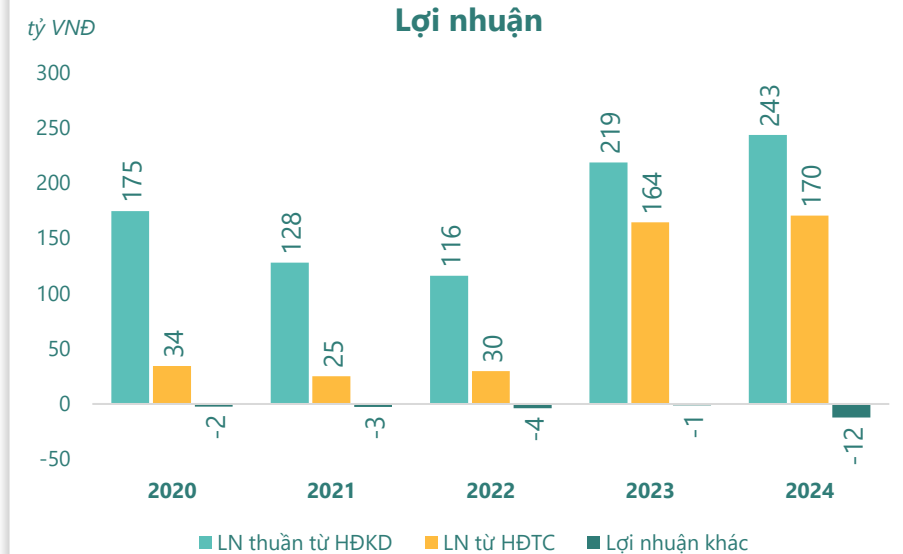
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **TIP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **243.3** tỷ đồng, **tăng lên 24.74** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (176.1 tỷ đồng) là 67.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

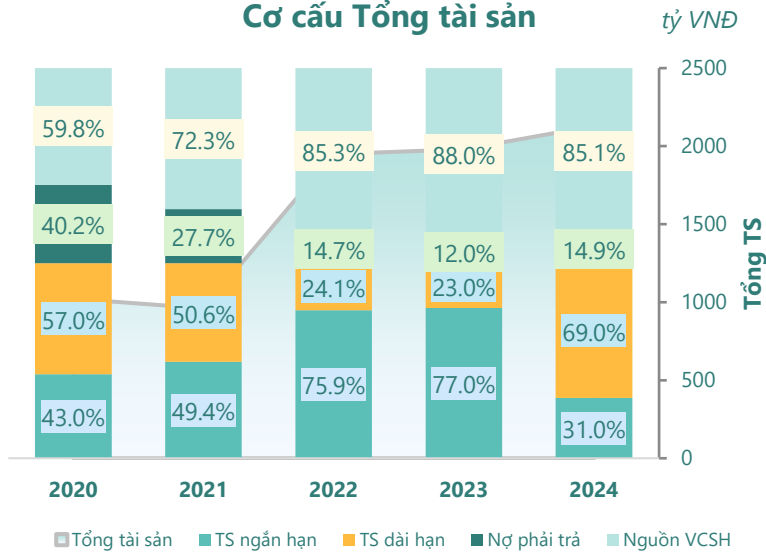
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **30.71** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **14.59** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TIP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

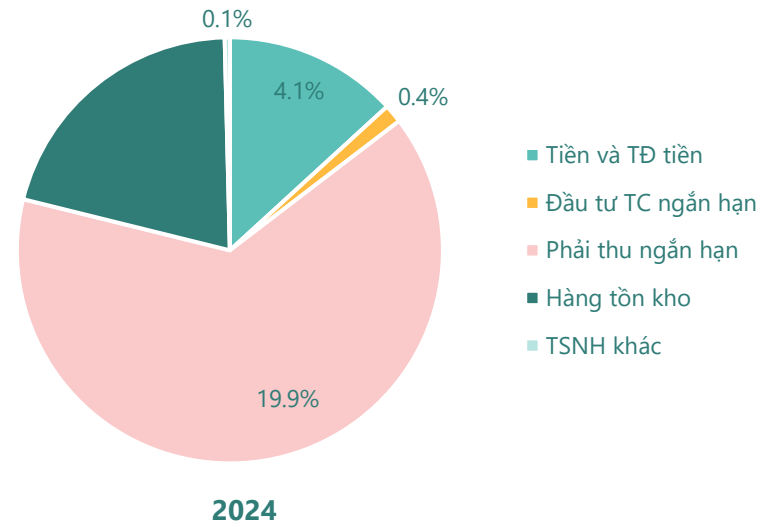
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TIP** năm 2024 tăng trưởng **7.55%** so với năm trước, đạt **2,129** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

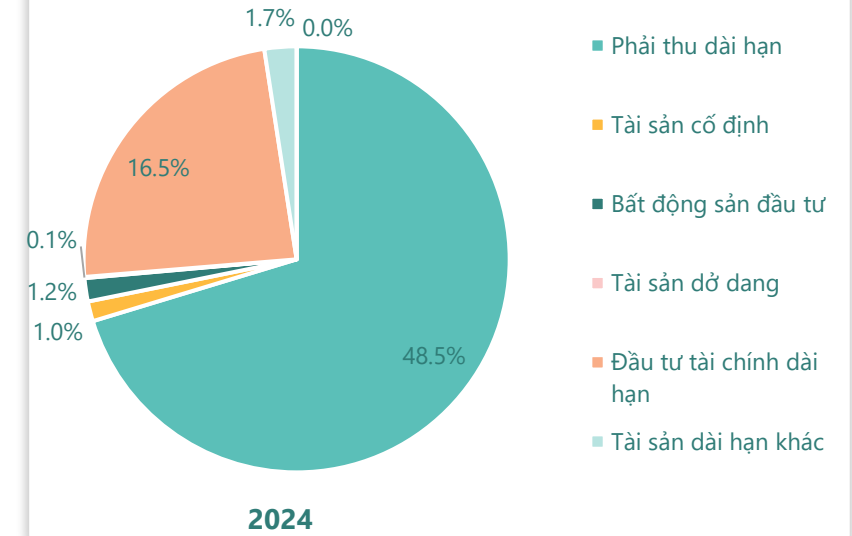
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của TIP năm 2024 giảm **56.7%** so với năm trước, đạt **659.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **31.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.43% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

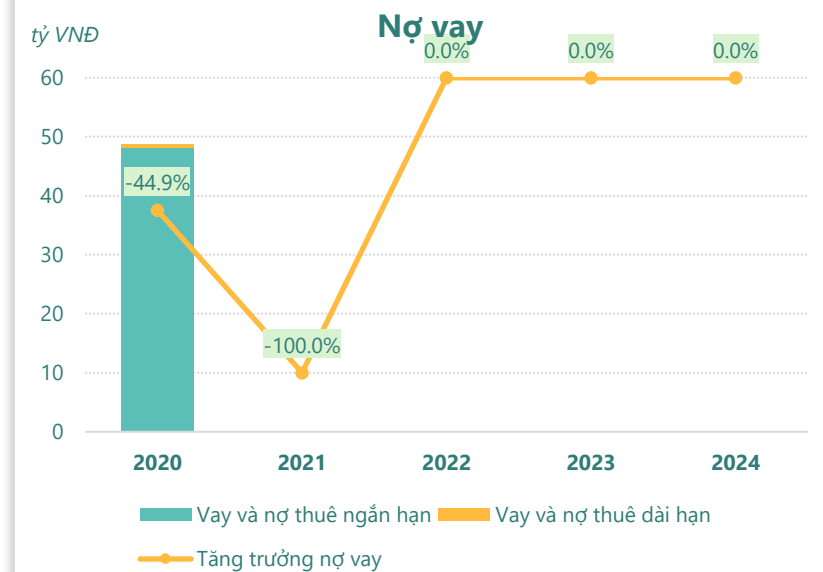
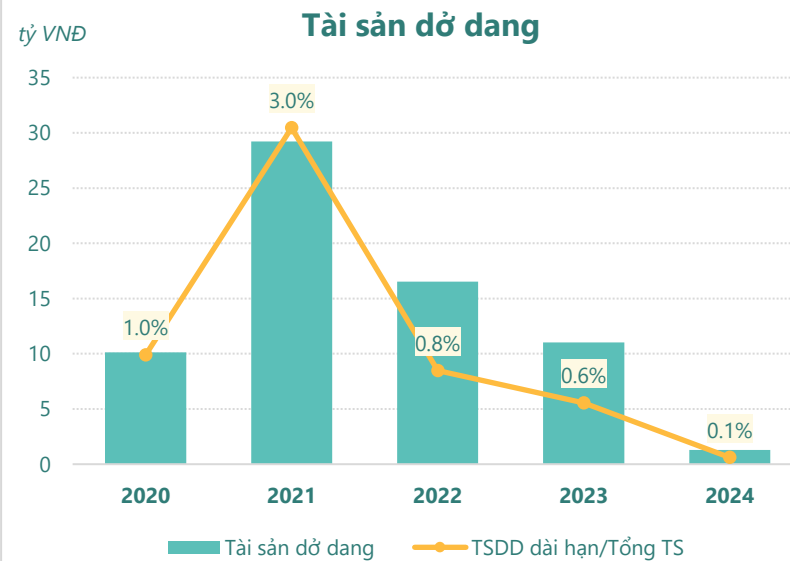
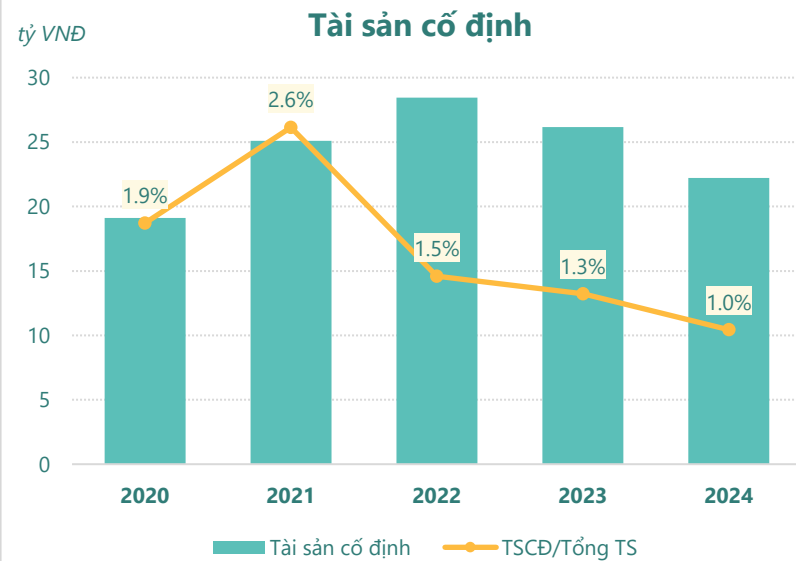
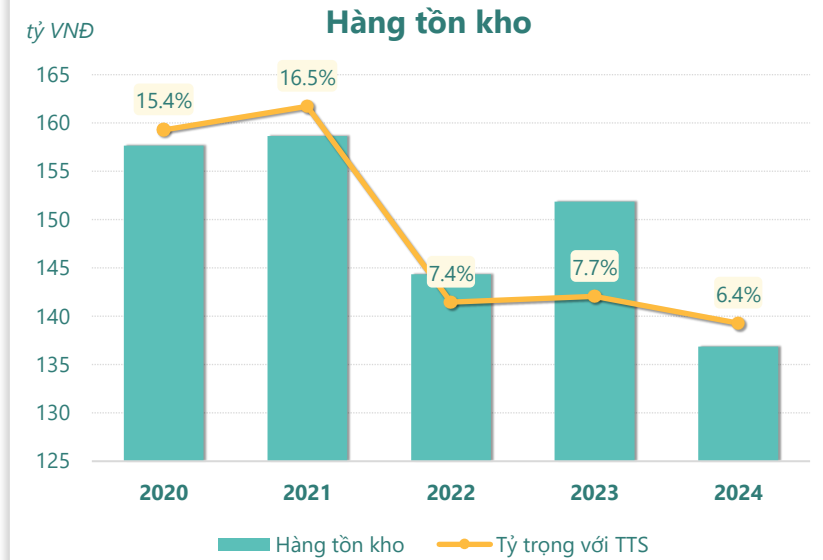
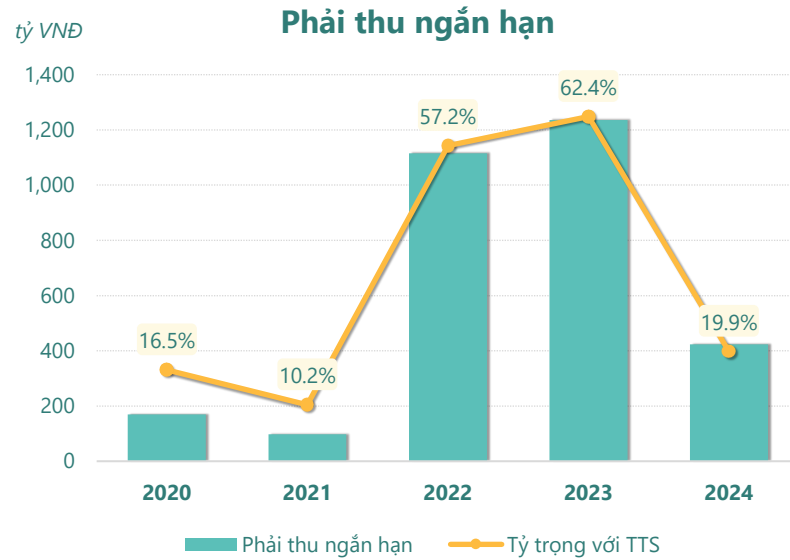
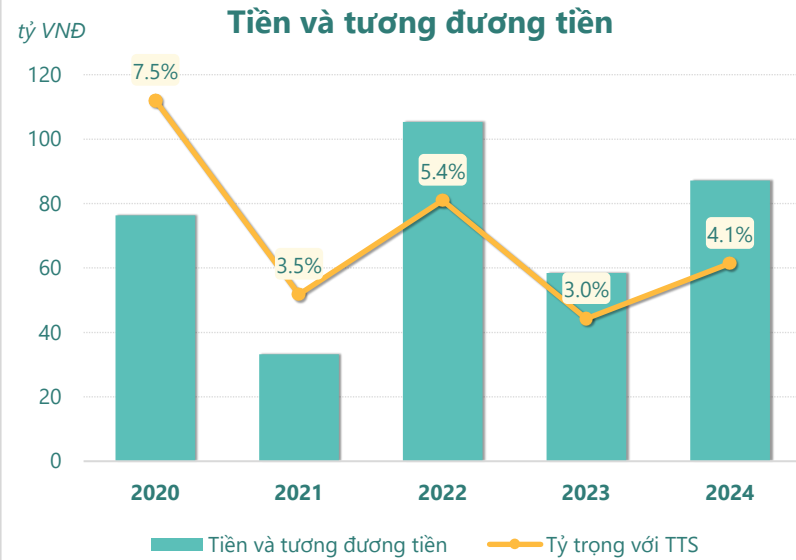
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



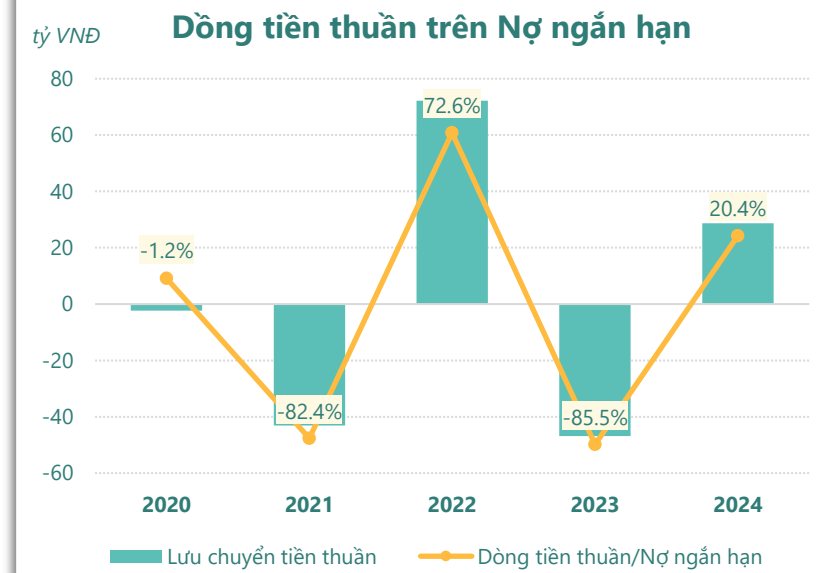
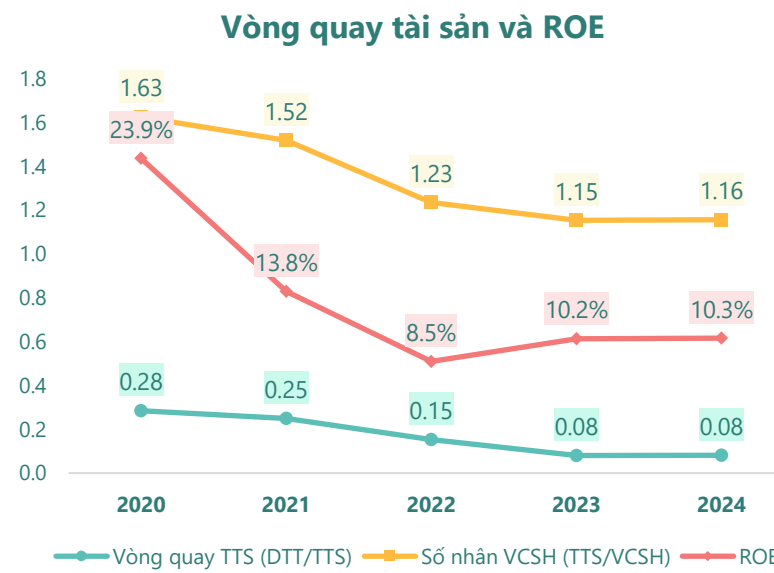
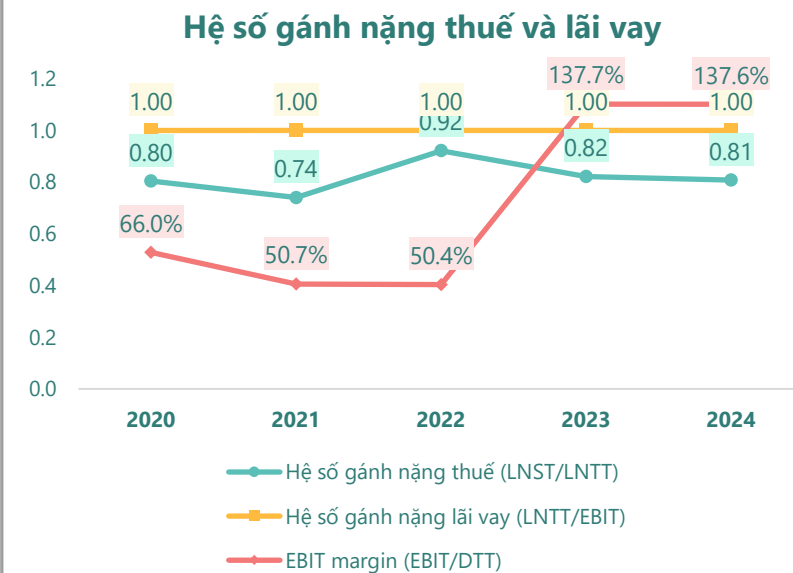
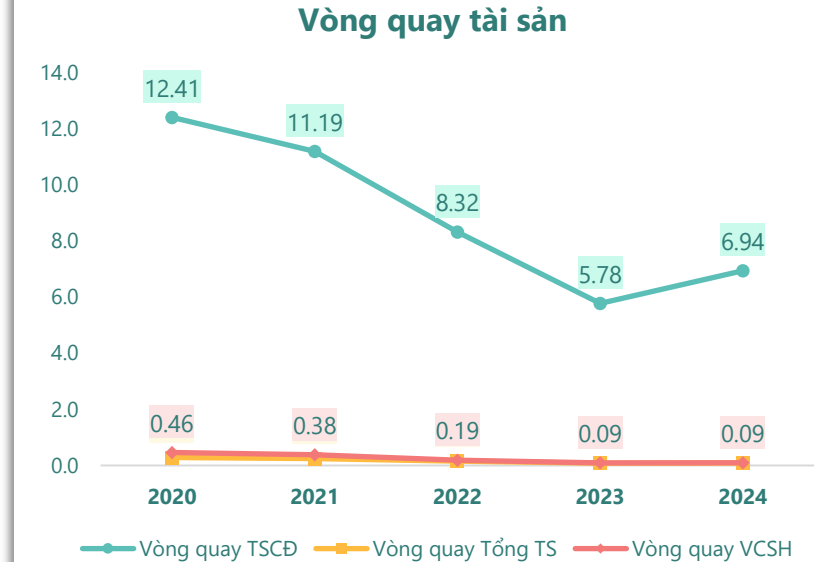
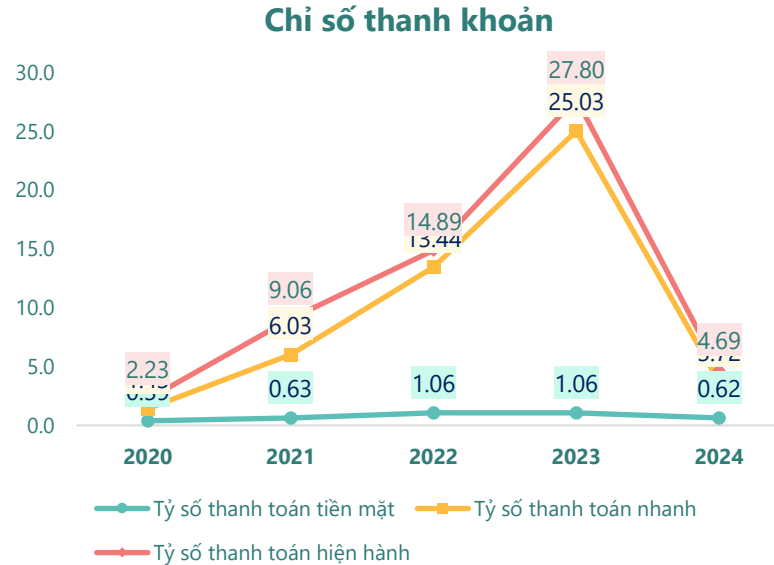
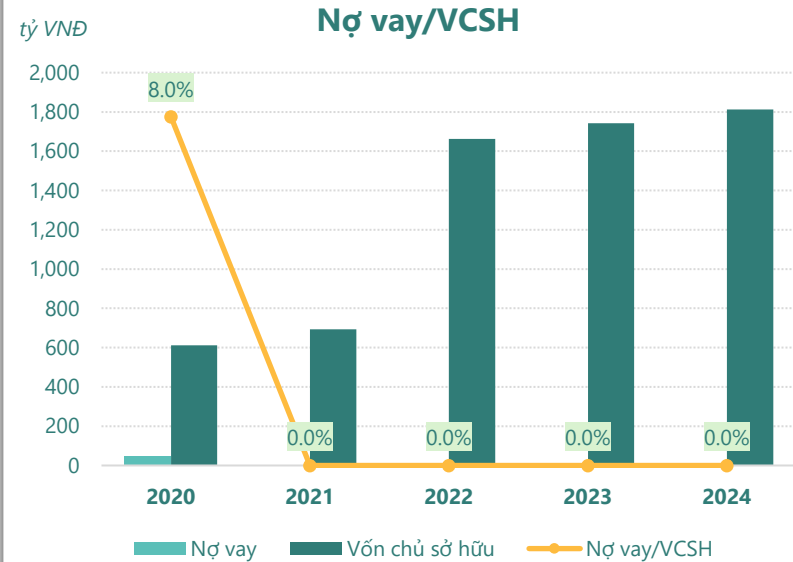
Tài sản dài hạn tăng trưởng **223%** so với năm trước và đạt **1,469** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **69.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **48.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	247	223	158	168
Giá vốn hàng bán	80.3	98.5	70.6	70.1
Lợi nhuận gộp	167	124	87.2	97.7
Doanh thu HĐTC	25.0	29.7	178	160
Chi phí TC	0.00	0	13.3	-10.6
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-37.4	-7.95	-1.40	5.80
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.8	30.0	31.5	30.7
LN thuần từ HĐKD	128	116	219	243
Lợi nhuận khác	-2.57	-3.71	-1.32	-12.3
LN trước thuế	125	112	217	231
Lợi nhuận sau thuế	92.8	104	178	187
LNST của CĐ cty mẹ	90.2	100	174	182

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-1,003	12.7	49.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	152	86.0	1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.1	923	-146	-22.4
Tiền đầu kỳ	76.3	33.2	105	58.4
Lưu chuyển tiền thuần	-43.1	72.1	-46.9	28.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	33.2	105	58.4	87.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	960	1,950	1,980	2,129
Tài sản ngắn hạn	474	1,480	1,525	660
Tiền và tương đương tiền	33.2	105	58.4	87.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183	112	76.4	9.30
Phải thu ngắn hạn	98.1	1,115	1,236	424
Hàng tồn kho	159	144	152	137
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	3.09	2.62	2.59
Tài sản dài hạn	486	470	455	1,469
Phải thu dài hạn	21.8	21.8	21.8	1,033
Tài sản cố định	25.1	28.5	26.2	22.2
Bất động sản đầu tư	15.3	16.0	23.8	26.0
Tài sản dở dang	29.2	16.5	11.0	1.30
Đầu tư tài chính dài hạn	355	349	334	351
Tài sản dài hạn khác	39.6	38.3	37.5	35.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	266	287	237	317
Nợ ngắn hạn	52.3	99.4	54.9	141
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.12	5.69	4.67	3.40
Nợ dài hạn	214	188	182	176
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	694	1,663	1,743	1,812
Vốn chủ sở hữu	694	1,663	1,743	1,812
Vốn điều lệ	260	650	650	650
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0